UỶ BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG MINH HƯNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 73 /TTr - UBND	*Minh Hưng, ngày 16 tháng 12 năm 2025*

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 (lần 2)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân phường.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sửa dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024 (Luật số 56/2024/QH15);

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tài Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 7450/UBND-KTNS ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh về việc chủ động điều hành ngân sách 03 tháng cuối năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025 (lần 2);

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 01/8/2025 của HĐND phường về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và phân bổ dự toán chi ngân sách – chi ngân sách địa phương năm 2025;

Ủy ban nhân dân phường báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 11 tháng đầu năm và dự kiến điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025, như sau:

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 11 THÁNG ĐẦU NĂM

I. Tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

- Tổng thu ngân sách phát sinh trên địa bàn theo nhiệm vụ được giao 11 tháng năm 2025(tính đến 30/11/2025): 18 tỷ 041 triệu đồng, đạt 222% so với dự toán tỉnh giao và đạt 107,8 dự toán HĐND phường thông qua, chi tiết các khoản thu:

+ Thu từ Công thương nghiệp ngoài quốc doanh: Thực hiện 6 tỷ 824 triệu đồng, đạt 232% so với dự toán tỉnh giao và đạt 89% dự toán HĐND phường thông qua.

+ Thu lệ phí trước bạ: Thực hiện 6 tỷ 926 triệu đồng, đạt 196% so với dự toán tỉnh giao và đạt 157% dự toán HĐND phường thông qua.

+ Thu phí và lệ phí: Thực hiện 3 tỷ 560 triệu đồng, đạt 726,5% so với dự toán tỉnh giao và 107,9% dự toán HĐND phường thông qua.

+ Thu khác ngân sách: Thực hiện 731 triệu đồng, đạt 162% dự toán tỉnh giao và đạt 104% dự toán HĐND phường thông qua.

- Từ các khoản thu phát sinh trên, số thu ngân sách phường được hưởng đưa vào cân đối chi ngân sách là 11 tỷ 780 triệu đồng, đạt 229% so với dự toán tỉnh giao và đạt 103% dự toán HĐND thông qua, gồm:

+ Các khoản thu ngân sách phân chia theo tỷ lệ hưởng (%): 7 tỷ 489 triệu đồng, đạt 214% dự toán tỉnh giao và đạt 111,7% dự toán HĐND phường thông qua.

+ Các khoản thu ngân sách được hưởng 100%: 4 tỷ 291 triệu đồng, đạt 260% so với dự toán tỉnh giao và đạt 91% dự toán HĐND phường thông qua.

II. Tình hình thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương 11 tháng là 105 tỷ 276 triệu đồng, đạt 45,5% dự toán tỉnh giao và 44% dự toán HĐND phường thông qua, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: thực hiện 12 tỷ 616 triệu đồng, đạt 12% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND phường thông qua

- Chi thường xuyên: Thực hiện 81 tỷ 209 triệu đồng, đạt 74% dự toán tỉnh giao và đạt 70%dự toán HĐND phường thông qua.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước (NSNN), các văn bản hướng dẫn thi hành và các quy định liên quan, công tác phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của phường Minh Hưng được thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả. Việc quản lý, điều hành thu, chi ngân sách được kiểm soát chặt chẽ, đúng theo dự toán và kế hoạch được phê duyệt. Thu ngân sách 11 tháng vượt kế hoạch đề ra (đạt 107,8% tổng thu phát sinh, số thu ngân sách phường được hưởng đạt 103%), chi ngân sách đảm bảo thực hiện chi trả đầy đủ các chế độ, chính sách cho CBCCVC, người lao động, các chính sách an sinh, phường hội và kinh phí hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

B. ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Trên cơ sở các văn bản, nguồn bổ sung có mục tiêu kinh phí từ ngân sách tỉnh.

Theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015: HĐND các cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương (gồm thu bổ sung từ ngân sách cấp trên); phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương (Điều 30). Ngoài ra, theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2025): HĐND cấp phường quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết (Điều 21). Theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 7450/UBND-KTNS ngày 14/10/2025 *"Đối với các địa phương chưa trình HĐND cùng cấp quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách, khẩn trương tổ chức báo cáo, xin ý kiến Thường trực HĐND cùng cấp quyết định, báo cáo HĐND cùng cấp tại kỳ họp gần nhất để ban hành Nghị quyết bảo đảm phù hợp quy định Luật NSNN năm 2025 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025".*

Để kịp thời triển khai phân bổ và giao dự toán một số nhiệm vụ chi phát sinh trên địa bàn phường và các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho các cơ quan, đơn vị, UBND phường điều chỉnh dự toán thu - chi ngân sách phường Minh Hưng năm 2025 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách trên địa bàn theo nhiệm vụ được giao năm 2025 là 16 tỷ 741 triệu đồng, bằng 221% so với dự toán tỉnh giao và 100% dự toán HĐND phường thông qua, chi tiết các khoản thu:

- Thu từ Công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 7 tỷ 631 triệu đồng, bằng 260% so với dự toán tỉnh giao và 100% dự toán HĐND phường thông qua.

- Thu lệ phí trước bạ: 4 tỷ 400 triệu đồng, bằng 124,6% so với dự toán tỉnh giao và 100%dự toán HĐND phường thông qua.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 710 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND phường thông qua.

- Thu phí và lệ phí: 3 tỷ 300 triệu đồng, bằng 673,5% so với dự toán tỉnh giao và 100% dự toán HĐND phường thông qua.

- Thu khác ngân sách: 700 triệu đồng, bằng 155,6% dự toán tỉnh giao và 100% dự toán HĐND phường thông qua.

Từ các khoản thu trên, số thu ngân sách phường được hưởng đưa vào cân đối chi ngân sách là 11 tỷ 412 triệu đồng, bằng 206% so với dự toán tỉnh giao và 100% dự toán HĐND phường thông qua, gồm:

- Các khoản thu ngân sách phân chia theo tỷ lệ hưởng (%): 6 tỷ 702 triệu đồng, bằng 186% dự toán tỉnh giao và 100% dự toán HĐND phường thông qua.

- Các khoản thu ngân sách được hưởng 100%: 4 tỷ 710 triệu đồng, bằng 285,5% so với dự toán tỉnh giao và 100% dự toán HĐND phường thông qua.

2. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách phường năm 2025 điều chỉnh là 296 tỷ 285 triệu đồng, bằng 103,8% so với dự toán tỉnh giao và 123,7% dự toán được HĐND phường thông qua (tương ứng tăng 56 tỷ 741 triệu đồng).

Các khoản chi ngân sách tăng như sau:

Tăng chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 52 tỷ 175 triệu đồng.

Tăng chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 1 tỷ 424 triệu đồng.

Tăng chi dự phòng ngân sách: 152 triệu đồng.

Tăng chi chuyển nguồn ngân sách từ năm trước chuyển sang: 4 tỷ 564 triệu đồng.

Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 101 triệu đồng.

2.1. Chi đầu tư phát triển: 104 tỷ 035 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND phường thông qua.

2.2. Chi thường xuyên: Dự toán chi thường xuyên năm 2025 điều chỉnh là 169 tỷ 360 triệu đồng, bằng 102,3% dự toán tỉnh giao và 146,3% dự toán HĐND phường thông qua *(số tăng tuyệt đối: 53 tỷ 641 triệu đồng)*, một số nhiệm vụ chi chiếm tỷ trọng lớn như sau:

- Chi giáo dục và đào tạo: 62 tỷ 732 triệu đồng, bằng 100,7% dự toán HĐND phường thông qua, số tăng tuyệt đối: 3 tỷ 362 triệu đồng.

Nguyên ngân tăng chi: 'Bổ sung kinh phí lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu: 21 triệu đồng; Bổ sung kinh phí thực hiện dự án: cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị trường TH&THCS Minh Long: 3 ỷ 341 triệu đồng.

- Chi quốc phòng, an ninh: 11 tỷ 518 triệu đồng, bằng 144% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND phường thông qua, số tăng tuyệt đối: 80 triệu đồng.

Nguyên nhân tăng chi: bổ sung kinh phí cho lực lượng an ninh cơ sở: 80 triệu đồng.

- Chi văn hóa thông tin: 1 tỷ 274 triệu đồng, bằng 109,8% dự toán HĐND phường thông qua, số tăng tuyệt đối: 114 triệu đồng.

Nguyên nhân tăng chi: Bổ sung kinh phí giao khoán biên chế: 114 triệu đồng (Trung tâm Dịch vụ tổng hợp)

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 135 triệu đồng, bằng 100% dự toán HĐND phường thông qua.

- Chi sự nghiệp phát thanh – truyền hình: 251 triệu đồng, bằng 100% dự toán HĐND phường thông qua.

- Chi bảo vệ môi trường: 104 triệu đồng, bằng 100% dự toán HĐND phường thông qua.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 450 triệu đồng, bằng 100% dự toán HĐND phường thông qua.

- Chi các hoạt động kinh tế: 8 tỷ 648 triệu đồng, bằng 137% dự toán HĐND phường thông qua, số tăng tuyệt đối: 2 tỷ 332 triệu đồng.

Nguyên nhân tăng chi: Bổ sung kinh phí thực hiện dự án: Duy tu, sửa chữa đường 30, khu phố Minh Long 3, phường Minh Hưng: 930 triệu đồng; Kinh phí thực hiện dự án: Duy tu, sửa chữa đường 38, khu phố Minh Long 3, phường Minh Hưng: 650 triệu đồng; kinh phí thực hiện dự án: Duy tu, sửa chữa đường sỏi đỏ tổ 8 đi tổ 11 khu phố 6 phường Minh Hưng: 880 triệu đồng; Bổ sung kinh phí thực hiện dự án: Duy tu, sửa chữa đường sỏi đỏ tổ 1, khu phố 4 phường Minh Hưng: 620 triệu đồng; Kinh phí thực hiện dự án: Duy tu, sửa chữa đường sỏi đỏ tổ 9, khu phố 5, phường Minh Hưng: 680 triệu đồng; Kinh phí duy tu, sửa chữa dđường kết nối giữa đường số 30 và đường số 32 khu phố Minh Long: 300 triệu đồng.

Điều chỉnh giảm chi sự nghiệp kinh tế khác: 1 tỷ 728 triệu đồng.

- Chi đảm bảo xã hội: 7 tỷ 113 triệu đồng, bằng 176% dự toán HĐND phường thông qua, số tăng tuyệt đối: 3 tỷ 066 triệu đồng.

Nguyên nhân tăng chi: Bổ sung kinh phí chi trợ cấp mai táng phí cho đối tượng bảo trợ xã hội: 150 triệu đồng; điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi từ nguồn CCTL (cho đảm bảo xã hội): 2 tỷ 916 triệu đồng.

- Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 30 tỷ 020 triệu đồng, bằng 104% dự toán HĐND phường thông qua, số tăng tuyệt đối: 1 tỷ 308 triệu đồng.

Nguyên nhân tăng chi: Bổ sung kinh phí chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động của Đảng ủy phường, phường theo Quy định 1-QĐ/TU: 28 triệu đồng; Kinh phí tham dự các hoạt động chuyên môn của Đoàn Thanh niên: 42 triệu đồng; kinh phí tham dự triển lãm trái cây cho Hội Nông dân: 50 triệu đồng; Kinh phí hoạt động các Ban Thanh tra và Ban giám sát: 15 triệu đồng; Kinh phí thực hiện cuộc vận động và các phong trào của Ủy ban mặt trận tổ quốc cấp phường và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư theo Thông tư 121/2017/TT-BTC và các hoạt động chuyên môn: 90 triệu đồng; Kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị: 1 tỷ 083 triệu đồng.

- Chi khác ngân sách: 46 tỷ 993 triệu đồng, bằng 1212,4% dự toán dự toán HĐND phường thông qua, số tăng tuyệt đối: 43 tỷ 354 triệu đồng.

Trong đó có: 44 tỷ 575 triệu đồng chưa phân bổ chờ nộp trả ngân sách tỉnh theo Nghị quyết 49/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh. (Tổng số trợ cấp 06 tháng đầu năm: 51 tỷ 645 triệu đồng, đã bao gồm 7 tỷ 045 triệu kinh phí được cấp cho 02 phường cũ (từ ngày 15/6 đến ngày 30/6 để chi cho thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, kinh phí thực hiện đầu tư hạ tầng mạng Lan nội bộ, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã) và giảm trừ 25 triệu đồng kinh phí trang bị phần mềm khối Đảng do tỉnh cấp trùng tại Công văn số 843/UBND-KTNS ngày 15/7/2025 và 4162/UBND-KTNS ngày 28/8/2025 của UBND tỉnh).

2.3. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 13 tỷ 504 triệu đồng, bằng 89% dự toán HĐND phường thông qua, số giảm tuyệt đối: 1 tỷ 692 triệu đồng.

(Trong đó: Nộp trả kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/06/2025 của Chính phủ)

Nguyên nhân giảm: Điều chỉnh giảm bổ sung tăng một số nhiệm vụ chi

2.4. Chi chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang: 4 tỷ 586 triệu đồng.

2.5. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 101 triệu đồng.

2.6. Dự phòng ngân sách: 4 tỷ 699 triệu đồng, bằng 103,3% so dự toán HĐND phường thông qua. *(Theo quy định tại Điều 10 Chương I Luật NSNN năm 2015, mức bố trí dự phòng từ 2% đến 4%).*

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

III. Phần cân đối ngân sách

1. Số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 11 tỷ 412 triệu đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 280 tỷ 281 triệu đồng.

3. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 4 tỷ 586 triệu đồng.

4. Thu kết dư ngân sách: 6 triệu đồng

Tổng nguồn thu **296 tỷ 285 triệu đồng**; cân đối với tổng chi **296 tỷ 285 triệu đồng**, ngân sách địa phương cân bằng thu - chi.

C. GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM CÁC THÁNG CUỐI NĂM 2025

1. Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích cụ thể từng sắc thuế, tập trung vào các sắc thuế cơ bản để có phương án chỉ đạo, điều hành thu kịp thời.

2. Tổ chức điều hành chi NSNN tháng cuối năm 2025 theo dự toán, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Thực hiện nghiêm Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - phường, dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước năm 2025; Thông tư của Bộ Tài chính quy định

về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025; các văn bản hướng dẫn về định mức chi của HĐND - UBND tỉnh Đồng Nai, Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai.

3. Tăng cường và đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư XDCB.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi ngân sách đảm bảo kinh phí ngân sách nhà nước được sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm và hiệu quả.

Kính trình Hội đồng nhân dân phường xem xét thông qua./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT.ĐU, TT.HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị;
- LĐVP, các CV;
- Lưu VT (NKL).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG MINH HƯNG T. ĐỒNG NAI

Lê Khắc Đồng

Biểu số 01

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 13 /TTr-UBND ngày 16 / 12 /2025 của Ủy ban nhân dân phường Minh Hưng)

Số tt	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2025		Dự toán HĐND điều chỉnh năm 2025 *(Theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 07/11/2025)*		Dự toán điều chỉnh, bổ sung		Dự toán điều chỉnh năm 2025		So sánh		
		Số thu	NSĐP được hưởng	Số thu	NSĐP được hưởng	Số thu	NSĐP được hưởng	Số thu	NSĐP được hưởng	6/1	6/3	7/4
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**8.120**	**5.150**	**16.741**	**11.412**	-		**16.741**	**11.412**	**206,2**	**100**	**100**
A	**CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN**	**8.120**	**5.150**	**16.741**	**11.412**	-		**16.741**	**11.412**	**206,2**	**100**	**100**
I	**Các khoản thu theo tỷ lệ (%)**	**6.470**	**3.500**	**12.031**	**6.702**			**12.031**	**6.702**	**186,0**	**100**	**100**
1	Thu từ CTN NQD	2.940	1.735	7.631	4.502			7.631	4.502	259,6	100	100
-	*Thuế GTGT*	*2.940*	*1.735*	*7.600*	*4.484*			*7.600*	*4.484*	*258,5*	*100*	100
-	*Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước*	*0*		*31*	*18*			*31*	*18*			
2	Lệ phí trước bạ	3.530	1.765	4.400	2.200			4.400	2.200	124,6	100	100
II	**Các khoản thu 100%**	**1.650**	**1.650**	**4.710**	**4.710**			**4.710**	**4.710**	**285,5**	**100**	**100**
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	710	710	710	710			710	710	100,0	100	100
2	Thu phí - lệ phí	490	490	3.300	3.300			3.300	3.300	673,5	100	100
3	Thu khác ngân sách	450	450	700	700			700	700	155,6	100	100
	Trong đó: Thu phạt ATGT			*300*	*300*			*300*	*300*			

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

Biểu số 02

(Kèm theo Tờ trình số: 73 /TTr-UBND ngày 16 / 12 /2025 của Ủy ban nhân dân phường Minh Hưng)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Mã số	Dự toán điều chỉnh năm 2025		Dự toán điều chỉnh, bổ sung		Tổng dự toán điều chỉnh năm 2025		So sánh tỷ lệ (%)				
			Tỉnh giao	Dự toán HĐND điều chỉnh năm 2025 (Theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 07/11/2025)	Tỉnh giao	Hội đồng nhân dân phường giao	Tỉnh giao	Hội đồng nhân dân phường giao					
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5/1*	*8=6/2*	*9=4/3*	*10=6/5*	*11=6/2*
	Tổng chi ngân sách phường	**100**	**233.256**	**239.544**	**52.175**	**56.741**	**285.431**	**296.285**	**122,4**	**123,7**	**108,8**	**103,8**	**123,7**
A	**Chi NS xã đã qua KB**	**200**	**233.256**	**239.544**	**52.175**	**56.741**	**285.431**	**296.285**	**122,4**	**123,7**	**108,8**	**103,8**	**123,7**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**300**	**104.035**	**104.035**	**0**	**0**	**104.035**	**104.035**	**100,0**	**100,0**		**100,0**	**100,0**
1	***Chi Đầu tư công***	***310***	***104.035***	***104.035***	***0***	-	**104.035**	**104.035**	**100,0**	**100,0**		**100,0**	**100,0**
II	***Chi thường xuyên***	***400***	***111.625***	**115.744**	***53.867***	**53.616**	**165.492**	**169.360**	**148,3**	**146,3**	**99,5**	**102,3**	**146,3**
1	*Chi công tác DQTV, ANTT*	*410*		*11.438*	0	80	0	11.518		100,7			100,7
	- Quốc phòng	*411*		*4.168*			0	4.168		100,0			100,0
	- An ninh	*412*		*7.270*		80	0	7.350		101,1			101,1
2	*Sự nghiệp Giáo dục*	*420*	*57.865*	*59.370*	*4.388*	3.362	62.253	62.732	107,6	105,7	76,6	100,8	105,7
3	*Sự nghiệp Y tế*	*430*		*122*			0	122		100,0			100,0

4	*Sự nghiệp VHTT*	*440*		*1.160*		114	0	1.274		109,8			109,8
5	*Sự nghiệp truyền thanh*			*251*			0	251		100,0			100,0
6	*Sự nghiệp TDTT*	*450*		*135*			0	135		100,0			100,0
7	*Sự nghiệp môi trường*			*104*			0	104		100,0			100,0
8	*Sự nghiệp Khoa học công nghệ*	*460*	*450*	*450*			450	450	100,0	100,0		100,0	100,0
9	*Sự nghiệp kinh tế*	*460*		*6.316*	*281*	2.332	281	8.648		136,9	829,9	3.077,6	136,9
12	*Chi đảm bảo xã hội*	*470*		*4.047*	*3.123*	3.066	3.123	7.113		175,8	98	227,8	175,8
18	*Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể, các hội đặc thù*	*480*		*28.712*		1.308	0	30.020		104,6			104,6
38	*Chi khác (Trong đó: có 44, 575 ti chưa phân bổ chờ nộp trả ngân sách tỉnh)*	*490*	*136*	*3.639*	*46.075*	43.354	46.211	46.993	33.978,7	1.291,4	94	101,7	1.291,4
III	***Chi nguồn cải cách tiền lương***		***15.196***	***15.196***	***(1.692)***	***(1.692)***	**13.504**	**13.504**	**88,9**	**88,9**	**100**	**100,0**	**88,9**
IV	***Dự phòng***	***500***	***2.400***	***4.547***		**152**	**2.400**	**4.699**	**100,0**	**103,3**		**195,8**	**103,3**
V	***Chi chuyển nguồn ngân sách năm trước***	***520***	-	***22,00***		**4.564**	**0**	**4.586**		**20.845,5**			**20.845,5**
VI	***Nộp trả ngân sách cấp trên***	***520***	-			**101**	**0**	**101**					
B	**Chi NS xã chưa qua KB**	**600**					**0**	**0**					

Biểu mẫu số 15

ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 73 /TTr-UBND ngày 16 / 12 /2025 của Ủy ban nhân dân phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán đã điều chỉnh 2025		Dự toán điều chỉnh, bổ sung		Tổng dự toán điều chỉnh 2025		So sánh (%)		
		Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025	Dự toán HĐND điều chỉnh năm 2025 (Theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 07/11/2025)	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025	Dự toán HĐND phường thông qua năm 2025	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025	Dự toán HĐND phường thông qua năm 2025			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5/1*	*8=6/2*	*9=6/5*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**233.256**	**239.544**	**52.175**	**56.741**	**285.431**	**296.285**	**122,4**	**123,7**	**103,8**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**5.150**	**11.412**			**5.150**	**11.412**	**100,0**	**100,0**	**221,6**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	1.650	4.710			1.650	4.710	100,0	100,0	285,5
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.500	6.702			3.500	6.702	100,0	100,0	191,5
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**228.106**	**228.132**	**52.175**	**52.175**	**280.281**	**280.281**	**122,9**	**122,9**	**100,0**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	113.556	113.556			113.556	113.556	100,0	100,0	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	114.550	114.550	52.175	52.175	166.725	166.725		145,5	100,0
III	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**22**		**4.564**		**4.586**			
IV	**Nộp trả ngân sách cấp trên**		**4**		**(4)**					
VI	**Thu kết dư**				**6**		**6**			
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**233.256**	**239.544**	**52.175**	**56.741**	**285.431**	**296.285**	**122,4**	**123,7**	**103,8**
I	**Tổng chi cân đối NSNN**	**233.256**	**239.522**	**52.175**	**52.177**	**285.431**	**291.699**	**122,4**	**121,8**	**102,2**
1	Chi đầu tư phát triển	104.035	104.035			104.035	104.035	100,0	100,0	100,0
2	Chi thường xuyên	111.625	115.744	53.867	53.616	165.492	169.360	148,3	146,3	102,3
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
5	Dự phòng ngân sách	2.400	4.547		152	2.400	4.699	100,0	103,3	195,8
6	Nộp trả ngân sách cấp trên				101		101			
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	15.196	15.196	(1.692)	(1.692)	13.504	13.504	88,9	88,9	100,0
II	**Chi các chương trình mục tiêu**									
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**22**		**4.564**		**4.586**			

Biểu mẫu số 16

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 73 /TTr-UBND ngày 16 /12 /2025 của Ủy ban nhân dân phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán đã giao năm 2025				Điều chỉnh Dự toán năm 2025				So sánh tỷ lệ (%)	
		Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025		Dự toán HĐND phường giao năm 2025		Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025		Dự toán HĐND phường giao năm 2025			
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/3	10=8/4
	TỔNG THU NSNN										
I	**Thu nội địa**	**8.120**	**5.150**	**8.120**	**5.150**	**8.120**	**5.150**	**16.741**	**11.412**	**206,2**	**221,6**
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương	2.940	1.735	**2.940**	**1.735**	2.940	**1.735**	**7.631**	**4.502**	**100,0**	**259,5**
	- Thuế GTGT	*2.940*	*1.735*	*2.940*	*1.735*	*2.940*	*1.735*	*7.600*	*4.484*	*100,0*	*258,4*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt							*31*	*18*		
2	Lệ phí trước bạ	3.530	1.765	3.530	1.765	3.530	1.765	4.400	2.200	100,0	124,6
3	Thu phí, lệ phí	490	490	490	490	490	490	3.300	3.300	100,0	673,5
-	Phí và lệ phí phường	490	490	490	490	490	490	3.300	3.300	100,0	673,5
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	710	710	710	710	710	710	710	710	100,0	100,0
5	Thu khác ngân sách	450	450	450	450	450	450	700	700	100,0	155,6

Biểu mẫu số 17

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 78 /TTr-UBND ngày 16 / 12 /2025 của Ủy ban nhân dân phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Các khoản chi	Dự Toán đã giao năm 2025		Dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2025		Tổng Dự Toán năm 2025		So sánh (%)	
		Dự toán HĐND tỉnh giao	Dự toán HĐND phường thông qua (Theo Nhị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 07/11/2025)	Dự toán HĐND tỉnh giao	Dự toán HĐND phường thông qua	Dự toán HĐND tỉnh giao	Dự toán HĐND phường thông qua		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5/1*	*8=6/2*
	TỔNG CHI NSĐP	**233.256**	**239.544**	**52.175**	**56.741**	**285.431**	**296.285**	**122**	**123,7**
A	**CHI CÂN ĐỐI NS**	**233.256**	**239.544**	**52.175**	**56.741**	**240.856**	**296.285**	**103**	**123,7**
I	**CHI ĐẦU TƯ XDCB**	**104.035**	**104.035**	**0**		**104.035**	**104.035**	**100**	**100,0**
-	Vốn theo phân cấp	104.035	104.035			104.035	104.035	**100**	**100,0**
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**111.625**	**115.744**	**53.867**	**53.616**	**120.917**	**169.360**	**108**	**146,3**
1	**Chi sự nghiệp kinh tế**	-	**6.316**	**281**	**2.332**	**281**	**8.648**		**136,9**
-	Kiến thiết thị chính		3.660			-	3.660		100,0
-	Kinh phí thực hiện về đất đai					-	-		
-	Sự nghiệp kinh tế		2.449	281	2.332	281	4.781		195,2
-	Chi phí lập quy hoạch					-	-		
-	Đã chi cấp phường cũ		207			-	207		100,0
2	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	**104**	**0**	**0**	-	**104**		**100,0**
-	Chi sự nghiệp môi trường		96			-	96		100,0
-	Đã chi cấp phường cũ		8			-	8		100,0
3	**Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**57.865**	**59.370**	**4.388**	**3.362**	**62.253**	**62.732**	**108**	**105,7**
-	*Sự nghiệp giáo dục*		*57.872*	*4.388*	*3.362*	4.388	61.234		105,8
-	*Sự nghiệp đào tạo cán bộ*		*187*			-	187		100,0
-	*Phòng Văn Hóa - Xã hội*		*1.228*			-	1.228		100,0
-	*Trung tâm Văn hoá, Thể thao và Học tập cộng đồng*		*53*			-	53		100,0
-	*Đã chi cấp phường cũ*		*30*			-	30		100,0

4	**Chi sự nghiệp Y tế**	**-**	**122**			**-**	**122**		**100,0**
-	Chi sự nghiệp Y tế		110			-	110		100,0
-	*Đã chi cấp phường cũ*		12			-	12		100,0
5	**Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin**	**-**	**1.160**	**-**	**114**	**-**	**1.274**		**109,8**
-	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		943		114	-	1.057		112,1
-	Phòng Văn Hóa - Xã hội		90			-	90		100,0
-	*Đã chi cấp phường cũ*		127			-	127		100,0
6	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình**	**-**	**251**			**-**	**251**		**100,0**
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		247			-	247		100,0
-	*Đã chi cấp phường cũ*		4			-	4		100,0
7	**Thể dục thể thao**	**-**	**135**			**-**	**135**		**100,0**
-	Thể dục thể thao		90			-	90		100,0
-	*Đã chi cấp phường cũ*		45			-	45		100,0
8	**Chi Bảo đảm xã hội**	**-**	**4.047**	**3.123**	**3.066**	**3.123**	**7.113**		**175,8**
-	Chi Bảo đảm xã hội		3.804	3.123	3.066	3.123	6.870		180,6
-	*Đã chi cấp phường cũ*		243			-	243		100,0
9	**Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**	**-**	**28.712**		**1.308**	**-**	**30.020**		**104,6**
-	Đảng ủy phường		4.634			-	4.997		107,8
-	Văn phòng HĐND - UBND		8.142			-	9.353		114,9
-	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị		1.606			-	1.660		103,4
-	Phòng Văn Hóa - Xã hội		1.682			-	1.733		103,0
-	Trung tâm phục vụ hành chính công		1.193			-	978		82,0
-	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc		2.562			-	2.617		102,1
-	Kinh phí hoạt động của các Đảng bộ, chi bộ cơ sở		210			-			-,0
-	*Đã chi cấp phường cũ*		8.301			-	8.301		100,0
-	Tổ chức XH, XHNN (Hỗ trợ hội đặc thù)	0	382			-	382		100,0
-	Tổ chức XH, XHNN (Hỗ trợ hội đặc thù)		0			-	-		
-	*Đã chi cấp phường cũ*		382			-	382		100,0
10	**Chi an ninh quốc phòng địa phương**	**0**	**11.438**	**0**	**80**	**0**	**11.518**		**100,7**
-	Anh ninh		7.270	0	80	0	7.350	0	

+	*An ninh và trật tự an toàn xã hội*		*2.863*		*80*	-	*2.943*		*102,8*
+	*Đã chi cấp phường cũ*		*4.407*			-	*4.407*		*100,0*
-	Quốc phòng		4.168	-	-	-	4.168		
+	*Quốc phòng*		*2.601*			-	*2.601*		*100,0*
+	*Đã chi cấp phường cũ*		*1.567*			-	*1.567*		*100,0*
12	**Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**		**450**			-	**450**		**100,0**
13	**Chi khác ngân sách (Trong đó: có 44, 575 tỉ chưa phân bổ chờ nộp trả ngân sách tỉnh)**		**3.639**	**46.075**	**43.354**	**46.075**	**46.993**		**1.291,4**
III	**Chi chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**22**		**4.564**	**0**	**4.586**		**20.845,5**
IV	**Dự phòng**	**2.400**	**4.547**		**152**	**2.400**	**4.699**	**100**	**103,3**
V	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**15.196**	**15.196**	**(1.692)**	**(1.692)**	**13.504**	**13.504**	**89**	**88,9**
T. đó	*Đã bao gồm số đã chi nội dung thôi việc theo NĐ 178*		*6.159*			*0*	*6.159*		*100,0*
VI	**Chi nộp ngân sách cấp trên**				**101,0**	-	**101**		

Biểu mẫu số 34

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 78 /TTr-UBND ngày 16 / 12 /2025 của Ủy ban nhân dân phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán HĐND phường thông qua (Theo Nhị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 07/11/2025)	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Tổng Dự toán điều chỉnh năm 2025	Ghi chú
A	B	1	2	3=1+2	4=3-1
	TỔNG CHI NSĐP	**239.544**	**56.741**	**296.285**	
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**				
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC**	**239.522**	**52.177**	**291.699**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**104.035**		**104.035**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	104.035		104.035	
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**115.744**	**53.616**	**169.360**	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	59.370	3.362	62.732	
-	Chi quốc phòng	4.168		4.168	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.270	80	7.350	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	122		122	
-	Chi văn hóa thông tin	1.160	114	1.274	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	251		251	
-	Chi thể dục thể thao	135		135	
-	Chi bảo vệ môi trường	104		104	
-	Chi các hoạt động kinh tế	6.316	2.332	8.648	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.712	1.308	30.020	
-	Chi bảo đảm xã hội	4.047	3.066	7.113	
-	Chi khoa học công nghệ	450		450	
-	Chi thường xuyên khác	3.639	43.354	46.993	
III	**Dự phòng ngân sách**	**4.547**	**152**	**4.699**	
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**15.196**	**(1.692)**	**13.504**	
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**101**	**101**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG**	**22**	**4.564**	**4.586**	

Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 73 /TTr-UBND ngày 16 / 12 /2025 của Ủy ban nhân dân phường Minh Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*11*
	TỔNG SỐ	**296.285**	**104.035**	**169.360**		**101**	**4.699**	**13.504**	**4.586**
1	UBND phường Minh Hưng cũ (Số chi đến hết 30/6/2025)	34.108	12.616	15.333				*6.159*	
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	*91.419*	91.419						
3	Trường Mầm non Minh Long	*6.113*		5.885				228	
4	Trường Mầm non Minh Hưng	*8.929*		8.586				343	
5	Trường tiểu học Minh Hưng A	20.623		18.778				1.845	
6	Trường tiểu học Minh Hưng B	7.721		7.417				304	
7	Trường TH & THCS Minh Long	14.085		13.472				591	22

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*11*
8	Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng phường Minh Hưng (Số đã chi đến hết ngày 30/6/2025)	25		*25*					
9	Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng phường Minh Long (Số đã chi đến hết ngày 30/6/2025)	28		*28*					
10	Đảng uỷ phường	5.018		5.018					
11	Văn phòng HĐND - UBND	20.199		19.030				1.170	
12	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	9.694		9.382				312	
13	Phòng văn hoá - Xã hội	10.121		10.031				90	
14	Uỷ ban MTTQVN	2.971		2.617				354	
15	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.499		1.428				1.071	
16	Trung tâm dịch vụ tổng hợp:	5.155		5.073				82	

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*11*
17	An Ninh - Quốc phòng	265		265					
18	Chi nộp trả cấp trên	101				101			
19	Chi khác (Trong đó: có 44, 575 tỉ chưa phân bổ chờ nộp trả ngân sách tỉnh)	46.993		46.993					
20	Dự phòng	4.699					4.699		
21	Chi chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.564							4.564
22	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương chưa phân bổ	955						955	

Biểu mẫu số 36

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 73 /TTr-UBND ngày 16 /12 /2025 của Ủy ban nhân dân phường Minh Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**104.035**	**1.127**	-	-	-	**2.984**	-	-	-	-	**85.827**	**85.827**	-	**14.097**	-	-
1	UBND phường Minh Hưng	104.035	1.127				2.984	-				85.827	85.827		14.097		

Biểu 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 73 /TTr-UBND ngày 16 12 /2025 của Ủy ban nhân dân phường Minh Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó:												
			Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	*Sự nghiệp khoa học - Công nghệ*	*Sự nghiệp Kinh tế*	*Sự nghiệp GD-ĐT*	*Sự nghiệp Y tế*	*Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin*	*Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình*	*Sự nghiệp Thể dục-Thể thao*	*Chi bảo vệ môi trường*	*Lĩnh vực an ninh*	*Lĩnh vực Quốc Phòng*	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*Chi khác*
A	*B*														
	TỔNG SỐ	**169.360**	**30.020**	**450**	**8.648**	**62.732**	**122**	**1.274**	**251**	**135**	**104**	**7.350**	**4.168**	**7.113**	**46.993**
1	**UBND phường Minh Hưng cũ (Số chi đến hết 30/6/2025)**	**15.333**	**8.683**		**207**	**30**	**12**	**127**	**4**	**45**	**8**	**4.407**	**1.567**	**243**	
3	**Trường Mầm non Minh Long**	**5.885**				**5.885**									
-	*Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025*	*6.035*				*6.035*									
-	*Kinh phí hợp đồng chuyên môn theo NĐ 111/2022/NĐ-CP*	*84*				*84*									
-	*Điều chỉnh giảm lương, phụ cấp và hoạt động định mức do nghỉ hưu*	*(234)*				*(234)*									
4	**Trường Mầm non Minh Hưng**	**8.586**				**8.586**									
-	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025	*8.505*				8.505									
-	*Điều chỉnh giảm Nghị định 111/2022/NĐ-CP do khoán*	*(28)*				(28)									
-	*Bổ sung lương hợp đồng chuyên môn*	*98*				98									

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó:												
			Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	*Sự nghiệp khoa học - Công nghệ*	*Sự nghiệp Kinh tế*	*Sự nghiệp GD-ĐT*	*Sự nghiệp Y tế*	*Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin*	*Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình*	*Sự nghiệp Thể dục-Thể thao*	*Chi bảo vệ môi trường*	*Lĩnh vực an ninh*	*Lĩnh vực Quốc Phòng*	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*Chi khác*
A	*B*														
-	*Phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy trẻ khuyết tật + Hỗ trợ theo NĐ 105/2022/NĐ-CP*	*11*				11									
5	**Trường tiểu học Minh Hưng A**	**18.778**				**18.778**									
-	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025	*18.439*				18.439									
-	*Bổ sung KP Nghị định 111/2022/NĐ-CP do khoán*	*238*				238									
-	*Bổ sung lương biên chế mới chuyển đến*	*133*				133									
-	*Điều chỉnh giảm lương và hoạt động biên chế do thôi việc*	*(98)*				(98)									
-	*Phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy trẻ khuyết tật*	*66*				66									
6	**Trường tiểu học Minh Hưng B**	**7.417**				**7.417**									
-	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025	*7.317*				7.317									
-	*Bổ sung KP Nghị định 111/2022/NĐ-CP do khoán*	*77*				77									
-	*Phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy trẻ khuyết tật*	*23*				23									
7	**Trường TH & THCS Minh Long**	**13.472**				**13.472**									
-	Tiểu học	6.704				6.704									

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó:												
			Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	*Sự nghiệp khoa học - Công nghệ*	*Sự nghiệp Kinh tế*	*Sự nghiệp GD-ĐT*	*Sự nghiệp Y tế*	*Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin*	*Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình*	*Sự nghiệp Thể dục-Thể thao*	*Chi bảo vệ môi trường*	*Lĩnh vực an ninh*	*Lĩnh vực Quốc Phòng*	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*Chi khác*
A	*B*														
+	*Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025*	*6.594*				*6.594*									
+	*+ Phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy trẻ khuyết tật*	*76*				*76*									
+	*Bổ sung KP Nghị định 111/2022/NĐ-CP do khoán*	*65*				*65*									
+	*Điều chỉnh giảm do nghỉ hưu*	*(32)*				*(32)*									
-	THCS	6.769				6.769									
+	*Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025*	*6.736*				*6.736*									
+	*+ Phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy trẻ khuyết tật*	*33*				*33*									
8	**Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng phường Minh Hưng (Số đã chi đến hết ngày 30/6/2025)**	***25***				**25**									
9	**Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng phường Minh Long (Số đã chi đến hết ngày 30/6/2025)**	***28***				**28**									
10	**Đảng uỷ phường**	**5.018**	**4.997**			**21**									
-	*Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025*	3.694	*3.694*												

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó:												
			Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	*Sự nghiệp khoa học - Công nghệ*	*Sự nghiệp Kinh tế*	*Sự nghiệp GD-ĐT*	*Sự nghiệp Y tế*	*Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin*	*Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình*	*Sự nghiệp Thể dục-Thể thao*	*Chi bảo vệ môi trường*	*Lĩnh vực an ninh*	*Lĩnh vực Quốc Phòng*	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*Chi khác*
A	*B*														
-	*Kinh phí Đại hội Đảng bộ các cơ quan khối Đảng, đại hội chi bộ Trung tâm y tế*	72	72												
-	Điều chỉnh giảm hoạt động định mức do chưa đầu năm chưa trích 10% cải cách tiền lương	(15)	(15)												
-	Bổ sung hợp đồng NĐ 111/2022/NĐ-CP	63	63												
-	Bổ sung lương do chuyển đi chuyển đến	19	19												
-	Chi mua báo trí cho các chi bộ trực thuộc 20 chi bộ (Hướng dẫn 21-HD/VPTW ngày 04/03/2013)	20	20												
-	Bổ sung kinh phí đại hội Đảng	177	177												
-	Bổ sung kinh phí phục vụ Thường trực, Ban Thường vụ Đảng ủy; công tác quản trị văn phòng ….	277	277												
-	Điều chỉnh giảm phụ cấp ban chỉ đạo, Ban chấp hành	(13)	(13)												
-	Điều chỉnh giảm kinh phí đại hội các cơ quan Đảng và y tế	(13)	(13)												
-	Bổ sung kinh phí đại hội Chi bộ Quân sự	25	25												

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó:												
			Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	*Sự nghiệp khoa học - Công nghệ*	*Sự nghiệp Kinh tế*	*Sự nghiệp GD-ĐT*	*Sự nghiệp Y tế*	*Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin*	*Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình*	*Sự nghiệp Thể dục-Thể thao*	*Chi bảo vệ môi trường*	*Lĩnh vực an ninh*	*Lĩnh vực Quốc Phòng*	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*Chi khác*
A	*B*														
-	Kinh phí tiền thưởng	215	215												
-	Giảm hoạt động định mức do đầu năm chưa trích	(12)	(12)												
-	Bổ sung nâng lương thường xuyên	4	4												
-	Bổ sung phụ cấp bảo lưu	291	291												
-	Bổ sung phụ cấp báo cáo viên, CTV dư luận	46	46												
	Bổ sung phụ cấp BCĐ 35	37	37												
	Chi mua tài liệu công tác Đảng	18	18												
	Tiết kiệm thực hiện CCTL, TK theo NQ 173/NQ-CP	70	70												
	Bổ sung kinh phí lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu	21				*21*									
	Bổ sung kinh phí chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động của Đảng ủy xã, phường theo Quy định 1-QĐ/TU	28	28												
	Giảm hoạt động định mức do đầu năm chưa trích	(8)	(8)												
11	**Văn phòng HĐND - UBND**	**19.030**	**9.353**		**4.380**	**17**						**2.678**	**2.601**		

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó:												
			Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	*Sự nghiệp khoa học - Công nghệ*	*Sự nghiệp Kinh tế*	*Sự nghiệp GD-ĐT*	*Sự nghiệp Y tế*	*Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin*	*Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình*	*Sự nghiệp Thể dục-Thể thao*	*Chi bảo vệ môi trường*	*Lĩnh vực an ninh*	*Lĩnh vực Quốc Phòng*	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*Chi khác*
A	*B*														
	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025	10.956	5.035		*2.000*							*2.006*	*1.915*		
	Tiết kiệm thực hiện CCTL, TK theo NQ 173/NQ-CP	58	58												
	Kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị	1.083	1.083												
	Kinh phí duy tu, sửa chữa dđường kết nối giữa đường số 30 và đường số 32 khu phố Minh Long 3	800			*800*										
	Bổ sung Kinh phí đại hội Đảng bộ phường	56	56												
	Bổ sung Kinh phí đầu tư hệ thống mạng Lan	40	40												
	Bổ sung kinh phí phụ cấp, tuần tra cho lực lượng an ninh trật tự cơ sở	822										*822*			
	Điều chỉnh giảm do không thực hiện	(150)										*(150)*			
	Bổ sung kinh phí lương, phụ cấp và các khoản đóng góp BCHQS	48											48		
	Bổ sung kinh phí hoạt động định mức và khoán chi tiêu biên chế thiếu	20											20		
	Bổ sung phụ cấp ngày công lao động + tiền ăn dân quân thường trực	311											311		

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó:												
			Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	*Sự nghiệp khoa học - Công nghệ*	*Sự nghiệp Kinh tế*	*Sự nghiệp GD-ĐT*	*Sự nghiệp Y tế*	*Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin*	*Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình*	*Sự nghiệp Thể dục-Thể thao*	*Chi bảo vệ môi trường*	*Lĩnh vực an ninh*	*Lĩnh vực Quốc Phòng*	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*Chi khác*
A	*B*														
	Kinh phí huấn luyện, kiểm tra bắn đạn thật	143											143		
	Bổ sung kinh phí tuyển sinh, tuyển quân	8											8		
	Bổ sung kinh phí trợ cấp cho dân quân thường trực hoàn thành nghĩa vụ quân sự	12											12		
	Bổ sung kinh phí chuyên môn khác	144											144		
	Điều chỉnh giảm hoạt động định mức do đầu năm chưa trích tiết kiệm theo NQ 73	(29)	(29)												
	Bổ sung kinh phí khoán 3 chỉ tiêu biến chế	82	82												
	Điều chỉnh giảm do thôi việc theo NĐ 178	(60)	(60)												
	Bổ sung bảo lưu các khoản phụ cấp	90	90												
	Bổ sung kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	94	94												
	Điều chỉnh giảm phụ cấp kiêm nhiệm HĐND	(25)	(25)												

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó:												
			Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	*Sự nghiệp khoa học - Công nghệ*	*Sự nghiệp Kinh tế*	*Sự nghiệp GD-ĐT*	*Sự nghiệp Y tế*	*Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin*	*Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình*	*Sự nghiệp Thể dục-Thể thao*	*Chi bảo vệ môi trường*	*Lĩnh vực an ninh*	*Lĩnh vực Quốc Phòng*	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*Chi khác*
A	*B*														
	Bổ sung phụ cấp người hoạt động không chuyên trách phường, cán bộ không chuyên trách ấp, khu phố	272	272												
	Bổ sung kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính	1	1												
	Bổ sung kinh phí tiền điện dùng chung	120	120												
	Bổ sung kinh phí hoạt động dùng chung phục vụ thường trực HĐND - UBND	644	644												
	Bổ sung kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác dùng chung	1.900	1.900												
	Điều chỉnh giảm do hết nhiệm vụ chi	(8)	(8)												
	Kinh phí thực hiện dự án: Duy tu, sửa chữa đường 30, khu phố Minh Long 3, phường Minh Hưng	930			*930*										
	Kinh phí thực hiện dự án: Duy tu, sửa chữa đường 38, khu phố Minh Long 3, phường Minh Hưng	650			*650*										

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó:												
			Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	*Sự nghiệp khoa học - Công nghệ*	*Sự nghiệp Kinh tế*	*Sự nghiệp GD-ĐT*	*Sự nghiệp Y tế*	*Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin*	*Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình*	*Sự nghiệp Thể dục-Thể thao*	*Chi bảo vệ môi trường*	*Lĩnh vực an ninh*	*Lĩnh vực Quốc Phòng*	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*Chi khác*
A	*B*														
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng	17				*17*									
12	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị**	**9.382**	**1.660**		**381**	**7.245**					**96**				
	Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025	5.412	1.297		281	*3.834*									
	Tiết kiệm thực hiện CCTL, TK theo NQ 173/NQ-CP	32	32												
	Điều chỉnh Kinh phí đầu tư hệ thống mạng Lan	(40)	(40)												
	Bổ sung kinh phí bồi dưỡng, đào tạo	70				*70*									
	Bổ sung kinh phí chi công tác bảo vệ môi trường và không xả rác thải sinh hoạt ra môi trường trên địa bàn	96									*96*				
	Kinh phí thực hiện Thống kê đất đai năm 2025	100			100										
	Điều chỉnh giảm kinh phí hoạt động định mức do chưa trích 10% tiết kiệm	(16)	(16)												
	Bổ sung kinh phí nâng lương thường xuyên	10	10												
	Điều chỉnh giảm lương do thôi việc	(51)	(51)												

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó:												
			Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	*Sự nghiệp khoa học - Công nghệ*	*Sự nghiệp Kinh tế*	*Sự nghiệp GD-ĐT*	*Sự nghiệp Y tế*	*Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin*	*Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình*	*Sự nghiệp Thể dục-Thể thao*	*Chi bảo vệ môi trường*	*Lĩnh vực an ninh*	*Lĩnh vực Quốc Phòng*	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*Chi khác*
A	*B*														
	Bổ sung kinh phí thực hiện hợp đồng Nghị định 111/2022/NĐ-CP	28	28												
	Bổ sung biên chế khoán	110	110												
	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tài chính - kế hoạch, xây dựng - giao thông, nông nghiệp - môi trường	24	24												
	Bổ sung kinh phí đường truyền Dnnis Đồng Nai và hệ thống tabmis	66	66												
	Bổ sung kinh phí cắm mốc	200	200												
	Bổ sung kinh phí thực hiện dự án: cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị trường TH&THCS Minh Long	3.341				*3.341*									
13	**Phòng văn hoá - Xã hội**	**10.031**	**1.733**			**1.228**	**110**	**90**						**6.870**	
-	*Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025*	4.825	*1.693*			*42*		*40*						*3.050*	
	Tiết kiệm thực hiện CCTL, TK theo NQ 173/NQ-CP	28	*28*												
	Bổ sung kinh phí dịch vụ intrernet nhà văn hóa	50						*50*							

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó:												
			Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	*Sự nghiệp khoa học - Công nghệ*	*Sự nghiệp Kinh tế*	*Sự nghiệp GD-ĐT*	*Sự nghiệp Y tế*	*Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin*	*Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình*	*Sự nghiệp Thể dục-Thể thao*	*Chi bảo vệ môi trường*	*Lĩnh vực an ninh*	*Lĩnh vực Quốc Phòng*	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*Chi khác*
A	*B*														
	Chính sách người có công	2.916												*2.916*	
	Bảo trợ xã hội	754												*754*	
	Bổ sung kinh phí chi cho phụ nữ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi thường trú trên địa bàn	110					*110*								
	Bổ sung kinh phí chi trợ cấp mai táng phí cho đối tượng bảo trợ xã hội	150												*150*	
-	Giảm hoạt động định mức do đầu năm chưa trích	(14)	(14)												
-	Điều chỉnh giảm do chuyển đi	(25)	(25)												
-	Kinh phí bảo lưu các khoản phụ cấp	60	60												
-	Khoán chỉ tiêu biên chế thiếu	82	82												
-	Bổ sung kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	28	28												
	Điều chỉnh giảm kinh phí các nhiệm vụ nội vụ, giáo dục - đào tạo, văn hóa - khoa học - thông tin, y tế;…	(119)	*(119)*												

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó:												
			Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	*Sự nghiệp khoa học - Công nghệ*	*Sự nghiệp Kinh tế*	*Sự nghiệp GD-ĐT*	*Sự nghiệp Y tế*	*Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin*	*Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình*	*Sự nghiệp Thể dục-Thể thao*	*Chi bảo vệ môi trường*	*Lĩnh vực an ninh*	*Lĩnh vực Quốc Phòng*	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*Chi khác*
A	*B*														
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật, hộ cận nghèo theo NĐ 105/2020/NĐ-CP	1.134				*1.134*									
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật, hộ cận nghèo theo NĐ 238/2025/NĐ-CP	(9)				(9)									
	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật, hộ cận nghèo theo NĐ 238/2025/NĐ-CP	(19)				*(19)*									
	Bổ sung kinh phí thực hiện miễn giảm học phí theo quy định tại NĐ số 81/2021/NĐ-CP và Thông tư 05/2023/TT-BGDĐT	79				*79*									
14	**Uỷ ban MTTQVN**	**2.617**	**2.617**												
-	*Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025*	1.436	*1.436*												
	Tiết kiệm thực hiện CCTL, TK theo NQ 173/NQ-CP	36	*36*												
	Điều chỉnh giảm kinh phí hoạt động định mức do đầu năm chưa trích cải cách tiền lương	(18)	(18)												

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó:												
			Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	*Sự nghiệp khoa học - Công nghệ*	*Sự nghiệp Kinh tế*	*Sự nghiệp GD-ĐT*	*Sự nghiệp Y tế*	*Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin*	*Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình*	*Sự nghiệp Thể dục-Thể thao*	*Chi bảo vệ môi trường*	*Lĩnh vực an ninh*	*Lĩnh vực Quốc Phòng*	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*Chi khác*
A	*B*														
	Điều chỉnh giảm phụ cấp người hoạt động không chuyên trách do giảm hệ số	(72)	(72)												
	Bổ sung kinh phí hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	16	16												
	Bổ sung kinh phí truy lĩnh phụ cấp kiêm nhiệm HĐND	31	31												
	Bổ sung phụ cấp bảo lưu	144	144												
	Bổ sung kinh phí chênh lệch bổ nhiệm ngạch	6	6												
	Bổ sung tiền điện thắp sáng dùng chung	60	60												
	Bổ sung trợ cấp thôi việc không chuyên trách	43	43												
	Bổ sung kinh phí tham dự triển lãm trái cây và tham dự Đại hội đại biểu Hội Nông dân tỉnh Đồng Nai	30	30												
	Bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội Mặt trận tổ quốc Việt Nam và Đại hội các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã - phường nhiệm kỳ 2025-2030	670	670												

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó:												
			Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	*Sự nghiệp khoa học - Công nghệ*	*Sự nghiệp Kinh tế*	*Sự nghiệp GD-ĐT*	*Sự nghiệp Y tế*	*Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin*	*Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình*	*Sự nghiệp Thể dục-Thể thao*	*Chi bảo vệ môi trường*	*Lĩnh vực an ninh*	*Lĩnh vực Quốc Phòng*	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*Chi khác*
A	*B*														
	Kinh phí tham dự các hoạt động chuyên môn của Đoàn Thanh niên	42	42												
	Bổ sung kinh phí tham dự triển lãm trái cây cho Hội Nông dân	50	50												
	Kinh phí hoạt động các Ban Thanh tra và Ban giám sát	15	15												
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động và các phong trào của Ủy ban mặt trận tổ quốc cấp phường và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư theo Thông tư 121/2017/TT-BTC và các hoạt động chuyên môn	90	90												
	Kinh phí tham dự các hoạt động chuyên môn của Đoàn Thanh niên	38	38												
15	**Trung tâm phục vụ hành chính công**	**1.428**	**978**	**450**											
-	*Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025*	1.134	*1.134*												
	Giảm hoạt động định mức do dầu năm chưa trích	12	12												

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó:												
			Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	*Sự nghiệp khoa học - Công nghệ*	*Sự nghiệp Kinh tế*	*Sự nghiệp GD-ĐT*	*Sự nghiệp Y tế*	*Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin*	*Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình*	*Sự nghiệp Thể dục-Thể thao*	*Chi bảo vệ môi trường*	*Lĩnh vực an ninh*	*Lĩnh vực Quốc Phòng*	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*Chi khác*
A	*B*														
	Chi đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính (chi theo Nghị quyết số: 121/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đồng Nai	9	9												
	Phụ cấp khác (theo NQ 23/2016 của HĐND tỉnh BP)	17	17												
	Bổ sung tăng biên chế và phụ cấp bảo lưu	133	133												
	Kinh phí làm thêm giờ	83	83												
-	Điều chỉnh giảm kinh mua sắm sau sắp xếp	(410)	(410)												
-	*Mua sắm tài sản theo kế hoạch 65/KH-UBND ngày 22/8/2025 của tỉnh Đồng Nai*	450		450											
16	**Trung tâm dịch vụ tổng hợp:**	**5.073**			**3.679**			**1.057**	**247**	**90**					
-	*Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025*	1.539			*438*			*991*	*20*	*90*					
	Tiết kiệm thực hiện CCTL, TK theo NQ 173/NQ-CP	22						*22*							
-	*Điều chỉnh giảm lương và hoạt động định mức*	(70)						*(70)*							

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó:												
			Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	*Sự nghiệp khoa học - Công nghệ*	*Sự nghiệp Kinh tế*	*Sự nghiệp GD-ĐT*	*Sự nghiệp Y tế*	*Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin*	*Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình*	*Sự nghiệp Thể dục-Thể thao*	*Chi bảo vệ môi trường*	*Lĩnh vực an ninh*	*Lĩnh vực Quốc Phòng*	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*Chi khác*
A	*B*														
-	Kinh phí mua sắm thiết bị phục vụ lĩnh vực thông tin, truyền thông	227							*227*						
	Bổ sung kinh phí giao khoán biên chế	114						*114*							
-	Kinh phí thực hiện dự án: "Chăm sóc cây xanh, thảm cỏ tại Trung tâm hành chính và các tuyến đường trên địa bàn thị xã Chơn Thành trong năm 2025 - Hạng mục: Tuyến đường kết nối Minh Hưng - Đồng Nơ.	770			*770*										
	Bổ sung kinh phí thực hiện dự án: Duy tu, sửa chữa đường sỏi đỏ tổ 8 đi tổ 11 khu phố 6 phường Minh Hưng	880			880										
	Bổ sung kinh phí thực hiện dự án: Duy tu, sửa chữa đường sỏi đỏ tổ 1, khu phố 4 phường Minh Hưng	620			620										
	Kinh phí thực hiện dự án: Duy tu, sửa chữa đường sỏi đỏ tổ 9, khu phố 5, phường Minh Hưng	680			680										
-	Kinh phí sửa chữa đèn đường thắp sáng, di dời đèn chiếu sáng và khoét rãnh tạo mương tại khu phố 12	291			*291*										

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó:												
			Chi Quản lý hành chính nhà nước - Đảng - Đoàn thể	*Sự nghiệp khoa học - Công nghệ*	*Sự nghiệp Kinh tế*	*Sự nghiệp GD-ĐT*	*Sự nghiệp Y tế*	*Sự nghiệp Văn hoá-Thông tin*	*Sự nghiệp Phát thanh-truyền hình*	*Sự nghiệp Thể dục-Thể thao*	*Chi bảo vệ môi trường*	*Lĩnh vực an ninh*	*Lĩnh vực Quốc Phòng*	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*Chi khác*
A	*B*														
17	**An Ninh - Quốc phòng**	**265**										**265**			
-	*Dự toán đã giao tại NQ số 13/NQ-HĐND ngày 01/8/2025*	*150*										*150*			
-	*Bổ sung kinh phí phụ cấp cho lực lượng an ninh trật tự cơ sở và các hoạt động an ninh*	*115*										*115*			
18	**Chi khác (Trong đó: có 44, 575 tỉ chưa phân bổ chờ nộp trả ngân sách tỉnh)**	*46.993*													**46.993**